



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 57 /ĐNB - HĐQT
V/v CBTT Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Tổ chức công bố thông tin:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
2. Mã chứng khoán: PSE
3. Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Văn Chương – UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

II. Nội dung thông tin công bố:

1. **Nội dung công bố thông tin:** Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
2. **Nội dung giải trình:**
Kết quả kinh doanh trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân:
 - Sản lượng kinh doanh trong kỳ giảm 18% so với cùng kỳ.
 - Biên Lợi nhuận gộp của một số mặt hàng giảm so với cùng kỳ.

Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: <http://pse.vn/>

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT**



Trịnh Văn Chương

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

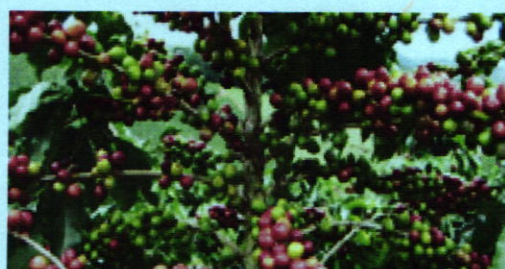
Điện thoại: (028) 35 111 999

Fax: (028) 35 111 666

Web: www.pse.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03/2020



NĂM 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
 Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B 01 _DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		297.366.210.494	220.582.839.243
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.559.603.111	65.737.319.709
1. Tiền	111	VI.1	33.559.603.111	65.737.319.709
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.897.917.252	68.911.429.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	104.873.561.645	68.534.329.583
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.108.350.000	305.100.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	18.744.318.800	72.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(828.313.193)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		86.899.375.317	85.931.245.685
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	88.747.992.586	87.779.862.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.848.617.269)	(1.848.617.269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.314.814	2.844.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	9.314.814	2.844.266
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		22.025.812.573	25.456.299.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.063.317.311	23.974.757.785
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	5.943.106.247	8.414.161.796
- Nguyên giá	222		35.435.455.280	35.435.455.280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(29.492.349.033)	(27.021.293.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	15.120.211.064	15.560.595.989
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.087.615.936)	(4.647.231.011)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
V. Tài sản dài hạn khác	260		962.495.262	1.481.542.098
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	962.495.262	1.481.542.098
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		319.392.023.067	246.039.139.126



A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		157.979.783.060	89.809.444.193
I. Nợ ngắn hạn	310		157.979.783.060	89.809.444.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	44.973.167.371	54.088.641.479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.494.048.153	24.040.021.086
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	814.582.393	1.814.035.073
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	5.044.328.890	7.289.518.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	20.477.177.677	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	1.105.077.191	1.031.035.780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47.291.368.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	1.780.033.385	1.546.192.420
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		161.412.240.007	156.229.694.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	161.412.240.007	156.229.694.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.625.110.693	15.442.565.619
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		15.442.565.619	6.953.615.411
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.182.545.074	8.488.950.208
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		319.392.023.067	246.039.139.126



Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt



Giám đốc

Lê Đức Thuận



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02_DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	393.832.757.292	524.463.215.569	1.394.044.751.776	1.314.779.438.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.491.640.248	4.483.352.500	20.115.937.537	8.040.576.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		392.341.117.044	519.979.863.069	1.373.928.814.239	1.306.738.861.626
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	379.455.621.365	505.183.294.603	1.329.678.643.890	1.261.597.272.457
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		12.885.495.679	14.796.568.466	44.250.170.349	45.141.589.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.879.016	25.328.858	352.420.001	448.224.791
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	394.385.495	-	460.234.552	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		394.385.495	-	452.855.493	-
9. Chi phí bán hàng	25		8.788.643.032	6.510.746.384	22.881.887.663	21.782.912.076
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.457.357.414	4.980.533.243	15.284.925.298	16.262.580.050
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		2.252.988.754	3.330.617.697	5.975.542.837	7.544.321.834
12. Thu nhập khác	31		-	-	2.713.021.920	-
13. Chi phí khác	32		29.788.398	61.240.537	66.195.460	61.240.537
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(29.788.398)	(61.240.537)	2.646.826.460	(61.240.537)
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.223.200.356	3.269.377.160	8.622.369.297	7.483.081.297
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		586.688.865	653.875.432	1.917.142.079	1.496.616.259
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		1.636.511.491	2.615.501.728	6.705.227.218	5.986.465.038
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.227.383.618	1.961.626.296	5.028.920.413	4.489.848.779
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		409.127.873	653.875.432	1.676.306.805	1.496.616.259
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		104,74	167,39	315,00	383,13
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận

Ngày 12 tháng 10 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2020 đến ngày : 31/08/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2020 đến ngày : 31/08/2020	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		8.622.369.297	13.753.785.934
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		2.911.440.474	4.053.186.845
- Các khoản dự phòng	3		828.313.193	1.848.617.269
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(352.420.001)	(464.533.546)
- Chi phí lãi vay	6		452.855.493	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		12.462.558.456	19.191.056.502
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(111.213.710.862)	31.896.661.748
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(968.129.632)	23.446.672.149
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		23.990.464.743	(92.890.636.643)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		512.576.288	1.643.990.290
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(452.855.493)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.863.566.920)	(2.864.249.571)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.288.841.179)	(3.194.755.488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(79.821.504.599)	(22.771.261.013)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		352.420.001	464.533.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		352.420.001	464.533.546
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		64.936.031.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.644.663.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19.787.003.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		47.291.368.000	(19.787.003.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32.177.716.598)	(42.093.730.467)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		65.737.319.709	107.831.050.176
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	33.559.603.111	65.737.319.709

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2020



Giám đốc

Lê Đức Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3/2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là " Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.
Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn
- 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc; Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
 - + Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
 - + Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biểu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biểu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ)

Đầu kỳ 01.01.2020

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Số dư cuối kỳ

Tiền

- Tiền mặt

+ Tiền mặt VND

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn

+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đông

+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé

+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn

+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM

+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh

+ NH Quân đội - CN Sài Gòn

+ NH Công thương - CN 7

+ NH Phương Đông

- Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền

Cộng

90.011.253

90.011.253

33.469.591.858

2.085.208.650

3.874.423.667

3.244.914.777

5.949.583

1.573.128

10.059.792.231

2.436.215

14.194.246.434

1.047.173

-

-

33.559.603.111

Số dư cuối kỳ

46.257.450

46.257.450

61.334.844.909

1.857.010.230

6.881.992.699

8.862.223.551

5.945.120

1.569.445

20.523.406.204

9.577.100.000

13.624.551.262

1.046.398

4.356.217.350

-

65.737.319.709

Đầu kỳ 01.01.2020

2 Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2020

3 Phải thu khách hàng

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2020

- Phải thu khách hàng ngắn hạn :

+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

CÔNG TY TNHH TM-DV PHÂN BÓN TUẤN VŨ

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngươn

CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG

CÔNG TY TNHH THỦY MINH KHOA

Khách hàng khác

+ Phải thu các bên liên quan :

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP- CN Kinh doanh Hóa chất

Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ

- Trả trước người bán ngắn hạn :

+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Khách hàng khác

Phải thu khác ngắn hạn :

- Phải thu khác

104.873.561.645

-

13.910.938.638

-

-

-

26.717.317.019

-

64.245.305.988

5.240.868.703

5.240.868.703

-

-

-

54.108.350.000

54.103.180.000

5.170.000

18.744.318.800

18.744.318.800

68.534.329.583

-

7.611.099.966

6.234.500.000

-

-

15.533.550.000

-

39.155.179.617

4.541.130.370

4.541.130.370

-

-

-

305.100.000

-

305.100.000

72.000.000

72.000.000

4 Hàng tồn kho

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2020

- Hàng hoá

- Dự phòng giảm giá HTK

Cộng giá hàng tồn kho

Giá gốc

88.747.992.586

(1.848.617.269)

86.899.375.317

Dự phòng

-

-

-

Giá gốc

87.779.862.954

(1.848.617.269)

85.931.245.685

5 Tài sản dở dang dài hạn

- Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu kỳ

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục

Nhà cửa vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

TBi. dụng cụ Quản lý

Tổng cộng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu kỳ 01.01.2020

- Mua trong kỳ

28.200.720.133

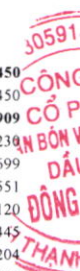
128.128.000

5.177.789.547

1.928.817.600

35.435.455.280

-



- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	128.128.000	5.177.789.547	1.928.817.600		35.435.455.280
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ 01.01.2020	18.136.804.588	64.122.503	4.274.822.268	1.591.614.001		27.021.293.484
- Khấu hao trong kỳ	2.112.722.698	15.986.827	282.652.447	59.693.577		2.471.055.549
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	18.136.804.588	64.122.503	4.557.474.715	1.591.614.001		29.492.349.033
Giá trị còn lại của TSCD HH						
- Tại ngày đầu kỳ	10.063.915.545	64.005.497	902.967.279	337.203.599		8.414.161.796
- Tại ngày cuối kỳ	10.063.915.545	64.005.497	620.314.832	337.203.599		5.943.106.247

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình			
Số dư đầu kỳ 01.01.2020	20.152.577.000		20.207.827.000
- Mua trong kỳ		55.250.000	
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 01.01.2020	4.591.981.011	55.250.000	4.647.231.011
- Khấu hao trong kỳ	440.384.925	-	440.384.925
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	5.032.365.936	55.250.000	5.087.615.936
Giá trị còn lại của TSCD VH			
- Tại ngày đầu kỳ	15.560.595.989	-	15.560.595.989
- Tại ngày cuối kỳ	15.120.211.064	-	15.120.211.064

7 Tài sản dài hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2020
a. Chi phí trả trước :			
+ Ngắn hạn :			
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		9.314.814	2.844.266
- Chi phí chờ kết chuyển		-	-
+ Dài hạn :			
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		962.495.262	1.481.542.098
b. Tài sản dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	47.291.368.000	47.291.368.000	64.936.031.000	17.644.663.000	-	-

9 - Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn :	44.973.167.371	44.973.167.371	54.088.641.479	54.088.641.479
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	39.944.305.000	39.944.305.000	49.004.769.720	49.004.769.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CN KD Hóa chất Dầu khí	-	-	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	-	-	-	-
Các khách hàng khác	5.028.862.371	5.028.862.371	5.083.871.759	5.083.871.759
+ Phải trả các bên liên quan :	39.944.305.000	39.944.305.000	49.004.769.720	49.004.769.720
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	39.944.305.000	39.944.305.000	49.004.769.720	49.004.769.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CN KD Hóa chất Dầu khí	-	-	-	-
- Người mua trả tiền trước :	36.494.048.153	36.494.048.153	24.040.021.086	24.040.021.086
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :				
CÔNG TY TNHH THỦY MINH KHOA	-	-	7.232.832.981	7.232.832.981
CÔNG TY TNHH TM-DV PHẦN BÓN TUẤN VŨ	-	-	4.119.266.328	4.119.266.328
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngaoan	19.049.010.000	19.049.010.000	1.579.400.263	1.579.400.263
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	13.820.787.417	13.820.787.417	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	-	-
Các khách hàng khác	3.624.250.736	3.624.250.736	11.108.521.514	11.108.521.514

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	279.567.184	565.143.288	477.302.108	367.408.364
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.367.633.312	1.917.142.079	2.863.566.920	421.208.471
- Thuế thu nhập cá nhân	166.834.577	1.184.218.388	1.325.087.407	25.965.558
- Các loại thuế khác	-	33.535.361	33.535.361	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.814.035.073	3.700.039.116	4.699.491.796	814.582.393

11 Chi phí phải trả

	Số dư cuối kỳ	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
- Trích trước chi phí		#REF!		
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
- Phải trả người lao động		Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Kinh phí công đoàn		5.044.328.890		7.289.518.355
- Bảo hiểm xã hội		42.908.805		42.893.589
- Bảo hiểm y tế		18.085.400		18.085.400
- Bảo thất nghiệp		-		-
- Phải trả về cổ tức		651.134.600		651.134.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.500.000		2.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		390.448.386		316.422.191
Cộng		6.149.406.081		8.092.667.366

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	1.043.461.358	761.341.072	23.000.000	213.837.845	1.613.964.585
Quỹ phúc lợi	502.731.062	761.341.072	21.600.000	1.119.603.334	166.068.800
Quỹ KT BDH	-	-	-	-	-
Cộng	1.546.192.420	1.522.682.144	44.600.000	1.333.441.179	1.780.033.385

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314			16.953.615.411	173.183.310.344
Lợi nhuận trong kỳ					10.889.536.363	10.889.536.363
Trích quỹ KTPL					(2.400.586.155)	(2.400.586.155)
Trích lập các quỹ					-	-
Giảm khác					-	-
Chia cổ tức					(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314			15.442.565.619	156.229.694.933
Lợi nhuận trong kỳ					6.705.227.218	6.705.227.218
Trích quỹ KTPL					(1.522.682.144)	(1.522.682.144)
Trích lập các quỹ					-	-
Chia cổ tức					-	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	20.625.110.693	161.412.240.007

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
Cộng	125.000.000.000	đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá _ VND	10.000	10.000
- Tổng giá trị _ VND	125.000.000.000	125.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp	1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	393.832.757.292	524.463.215.569
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	386.873.210.000	520.897.253.592
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.959.547.292	3.565.961.977
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	1.491.640.248	4.483.352.500
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	1.491.640.248	4.483.352.500
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	392.341.117.044	519.979.863.069
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	385.381.569.752	516.413.901.092
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	6.959.547.292	3.565.961.977
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	379.455.621.365	505.183.294.603
- Giá vốn hàng trả lại		
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	7.879.016	25.328.858
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.879.016	25.328.858
22 Chi phí tài chính (MS 22)	394.385.495	-
- Lãi tiền vay	394.385.495	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.223.200.356	3.269.377.160
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	586.688.865	653.875.432
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	420.976.114	438.889.227
- Chi phí nhân công	5.928.786.126	4.900.858.078
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	959.912.755	1.021.770.470
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.887.821.583	4.513.929.224
- Chi phí khác bằng tiền khác	48.503.868	615.832.628
Cộng	10.246.000.446	11.491.279.627

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	64.936.031.000	
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	64.936.031.000	

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	386.873.210.000
----------------------	-----------------

+ Doanh thu hoạt động khác	6.959.547.292
Cộng	393.832.757.292
+ Giá vốn phân bổ	373.179.037.151
+ Giá vốn hoạt động khác	6.276.584.214
Cộng	379.455.621.365

Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2019 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015):

05- KQKD trong kỳ giảm 32% so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân:

- Sản lượng kinh doanh trong kỳ giảm 18% so với cùng kỳ.
- Biên Lợi nhuận gộp của một số mặt hàng giảm so với cùng kỳ.

06- Thông tin về hoạt động liên tục

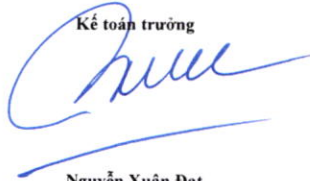
07- Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Hữu Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận

